

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

(Dự thảo 19/11/2025)

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về vị trí việc làm công chức

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,
Chính phủ ban hành Nghị định quy định về vị trí việc làm công chức.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm quyền phê duyệt vị trí việc làm; xếp ngạch công chức và tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm quy định tại Luật Cán bộ, công chức năm 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Cơ quan quản lý công chức, bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ;

b) Tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp được giao thẩm quyền quản lý công chức);

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cơ quan sử dụng công chức.

Điều 3. Căn cứ, nguyên tắc xác định, quản lý vị trí việc làm

1. Căn cứ xác định vị trí việc làm:

a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức sử dụng công chức;

b) Mức độ phức tạp, tính chất, đặc điểm, quy mô hoạt động; phạm vi, đối tượng phục vụ; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

c) Mức độ hiện đại hóa công sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc; mức độ ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số;

d) Thực trạng bố trí, sử dụng đội ngũ công chức của cơ quan, tổ chức theo biên chế công chức được giao;

e) Chiến lược phát triển nhân lực quốc gia và yêu cầu cải cách hành chính, chuyển đổi số;

g) Ngoài quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản này, cơ quan, tổ chức ở địa phương còn phải căn cứ vào vị trí địa lý; tính chất, quy mô, cơ cấu dân số; tốc độ phát triển kinh tế và đô thị hóa; chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; tình hình an ninh - trật tự của địa phương.

2. Nguyên tắc xác định, quản lý vị trí việc làm:

a) Bảo đảm thống nhất, đồng bộ, được thực hiện trên cơ sở danh mục vị trí việc làm công chức đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Công khai, minh bạch, khách quan; gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ và đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức;

c) Được cập nhật, rà soát, điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, quy mô hoạt động, mức độ hiện đại hóa công sở, ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số;

d) Căn cứ vào khung năng lực, ngạch công chức tương ứng, bảo đảm công chức được bố trí đúng vị trí, phù hợp với trình độ, năng lực, yêu cầu công việc và khối lượng nhiệm vụ được giao.

Chương II

XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ VIỆC LÀM, XẾP NGẠCH CÔNG CHỨC VÀ TỶ LỆ CÔNG CHỨC BỐ TRÍ THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Điều 4. Xác định vị trí việc làm, xây dựng bản mô tả công việc theo vị trí việc làm

1. Danh mục vị trí việc làm khung trong cơ quan, tổ chức:

a) Phụ lục số 1 về danh mục vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý;

b) Phụ lục số 2 về danh mục vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành (thực hiện tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện chức năng tham mưu quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực);

c) Phụ lục số 3 về danh mục vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ dùng chung (thực hiện tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện chức năng tổng hợp hoặc về công tác quản trị nội bộ);

d) Phụ lục số 4 về danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (nếu có);

đ) Phụ lục số 5 về danh mục vị trí việc làm công chức chuyên môn của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

e) Phụ lục số 6 về danh mục vị trí việc làm công chức ở xã, phường, đặc khu.

2. Trên cơ sở khung danh mục vị trí việc làm quy định tại khoản 1 Điều này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của cấp có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức xác định vị trí việc làm cụ thể được sử dụng trong cơ quan, tổ chức mình; thực hiện xây dựng bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm theo quy định tại khoản 3 Điều này và xác định biên chế tương ứng với từng vị trí việc làm trên cơ sở biên chế của cơ quan, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao.

3. Xây dựng bản mô tả công việc, khung năng lực của vị trí việc làm:

a) Mẫu số 1 thực hiện đối với vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý là người đứng đầu cơ quan, tổ chức;

b) Mẫu số 2 thực hiện đối với vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý là cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức;

c) Mẫu số 3 thực hiện đối với các vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý không áp dụng Mẫu số 1 và Mẫu số 2;

d) Mẫu số 4 thực hiện đối với vị trí việc làm xếp ngạch chuyên gia cao cấp;

đ) Mẫu số 5 thực hiện đối với vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương;

e) Mẫu số 6 thực hiện đối với vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên chính và tương đương;

g) Mẫu số 7 thực hiện đối với vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên và tương đương;

h) Mẫu số 8 thực hiện đối với vị trí việc làm xếp ngạch cán sự và tương đương, nhân viên và tương đương;

i) Mẫu số 9 thực hiện đối với vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên và tương đương ở cấp xã;

k) Phụ lục số 7 hướng dẫn xác định cấp độ khung năng lực chung;

l) Phụ lục số 8 hướng dẫn xác định cấp độ khung năng lực chuyên môn;

m) Phụ lục số 9 hướng dẫn xác định cấp độ khung năng lực lãnh đạo, quản lý (áp dụng đối với vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý).

Điều 5. Phê duyệt vị trí việc làm

1. Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ tham mưu về công tác tổ chức cán bộ của cơ quan quản lý công chức có trách nhiệm tiếp nhận đề nghị phê duyệt vị trí việc làm do các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của cơ quan quản lý công chức đã xác định theo Điều 4 Nghị định này; tổng hợp, thẩm định, trình cơ quan quản lý công chức xem xét, quyết định.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này phải hoàn thành việc thẩm định, báo cáo cơ quan quản lý công chức xem xét, quyết định. Nội dung thẩm định gồm có:

- a) Sự phù hợp của danh mục vị trí việc làm cụ thể với chức năng, nhiệm vụ do cơ quan, tổ chức xác định;
- b) Bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm;
- c) Biên chế xác định theo từng vị trí việc làm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt vị trí việc làm, cơ quan quản lý công chức có văn bản gửi quyết định phê duyệt vị trí việc làm (kèm theo danh mục vị trí việc làm) về Bộ Nội vụ để tổng hợp, theo dõi chung.

Điều 6. Điều chỉnh vị trí việc làm

1. Việc điều chỉnh vị trí việc làm thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Cơ quan, tổ chức có sự thay đổi một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này;
- b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được tổ chức lại, sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển đổi mô hình tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Tính chất, đặc điểm, phạm vi, đối tượng phục vụ, quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ thay đổi theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- d) Yêu cầu cơ cấu, sắp xếp đội ngũ, tinh giản biên chế.

2. Việc điều chỉnh vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức thực hiện theo Điều 4 Nghị định này.

Điều 7. Nguyên tắc xếp ngạch công chức theo vị trí việc làm

1. Công chức được bố trí vào vị trí việc làm nào thì xếp ngạch tương ứng theo vị trí việc làm đó. Trường hợp công chức được bố trí vào vị trí việc làm được xếp ngạch có thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ thấp hơn ngạch hiện giữ thì phải xếp xuống ngạch tương ứng với vị trí việc làm được bố trí. Trường hợp được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý được xếp ngạch có thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ thấp hơn ngạch hiện giữ thì tiếp tục được giữ ngạch hiện giữ.

2. Trường hợp có số dư từ 0,5 trở lên được tính 01 người.

3. Việc xếp ngạch công chức theo vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý không áp dụng đối với người được giao quyền cấp trưởng.

4. Đối với các chức vụ, chức danh tương đương trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, Hội đồng nhân dân được áp dụng quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định này.

Điều 8. Xếp ngạch công chức, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp được giao thẩm quyền quản lý công chức)

1. Xếp ngạch chuyên gia cao cấp đối với:

- a) Người được bổ nhiệm giữ chức vụ Thứ trưởng và tương đương;
- b) Người được tuyển dụng vào vị trí việc làm chuyên gia cao cấp theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Xếp ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương đối với:

a) Người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu và công chức chuyên môn thuộc Vụ và tương đương là tổ chức thực hiện chức năng tham mưu chuyên sâu về quản lý nhà nước: Tỷ lệ không vượt quá 40% tổng số biên chế của Vụ và tương đương được cấp có thẩm quyền giao;

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu và công chức chuyên môn của Vụ và tương đương là tổ chức tham mưu tổng hợp hoặc tham mưu về công tác quản trị nội bộ của bộ: Tỷ lệ không vượt quá 30% tổng số biên chế của Vụ và tương đương được cấp có thẩm quyền giao;

c) Người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu Cục, cấp trưởng cơ quan khu vực thuộc Cục, cấp trưởng và cấp phó các tổ chức thuộc Cục có chức năng, nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực: Tỷ lệ không vượt quá 20% tổng số biên chế của Cục được cấp có thẩm quyền giao;

d) Người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu, cấp trưởng tổ chức thuộc Văn phòng: Tỷ lệ không vượt quá 10% tổng số biên chế của Văn phòng được cấp có thẩm quyền giao.

3. Xếp ngạch chuyên viên chính và tương đương đối với:

a) Cấp phó người đứng đầu và công chức chuyên môn thuộc Vụ và tương đương là tổ chức thực hiện chức năng tham mưu chuyên sâu về quản lý nhà nước: Tỷ lệ không vượt quá 40% tổng số biên chế của Vụ và tương đương được cấp có thẩm quyền giao;

b) Cấp phó của người đứng đầu và công chức chuyên môn của Vụ và tương đương là tổ chức tham mưu tổng hợp hoặc tham mưu về công tác quản trị nội bộ của bộ: Tỷ lệ không vượt quá 50% tổng số biên chế của Vụ và tương đương được cấp có thẩm quyền giao;

c) Cấp phó người đứng đầu, cấp trưởng, cấp phó và công chức chuyên môn của Văn phòng: Tỷ lệ không vượt quá 50% tổng số biên chế của Văn phòng được cấp có thẩm quyền giao;

d) Cấp phó người đứng đầu Cục, cấp trưởng, cấp phó cơ quan khu vực thuộc Cục, cấp trưởng, cấp phó các tổ chức thuộc Cục, Chi cục trưởng và công chức chuyên môn: Tỷ lệ không vượt quá 60% tổng số biên chế của Cục được cấp có thẩm quyền giao.

4. Xếp ngạch chuyên viên và tương đương, ngạch cán sự và tương đương, ngạch nhân viên và tương đương: Tỷ lệ còn lại do cơ quan quản lý quyết định.

Điều 9. Xếp ngạch công chức, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm tại Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Xếp ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương đối với:

a) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh);

b) Cấp phó người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh: Tỷ lệ không vượt quá 50% tổng số cấp phó người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Xếp ngạch chuyên viên chính và tương đương đối với:

a) Cấp phó người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh;

b) Cấp trưởng, cấp phó các tổ chức thuộc cơ quan chuyên môn: Tỷ lệ không vượt quá 70% tổng số cấp trưởng, cấp phó của các tổ chức thuộc cơ quan chuyên môn theo quy định của cấp có thẩm quyền;

c) Công chức thuộc các phòng chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn: Tỷ lệ không vượt quá 50% biên chế công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý của từng phòng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của cấp có thẩm quyền giao.

3. Xếp ngạch chuyên viên và tương đương, ngạch cán sự và tương đương, ngạch nhân viên và tương đương: Tỷ lệ còn lại do cơ quan quản lý quyết định.

Chương III **THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, QUYẾT ĐỊNH** **VỊ TRÍ VIỆC LÀM**

Điều 10. Thẩm quyền, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp được giao thẩm quyền quản lý công chức)

1. Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý xác định vị trí việc làm, xây dựng bản mô tả công việc, khung năng lực vị trí việc làm, thực hiện việc bố trí công chức theo vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức mình theo quy định tại Nghị định này.

2. Phê duyệt vị trí việc làm, bản mô tả công việc, khung năng lực vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

3. Kiểm tra việc chấp hành các quy định về vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Kết nối, cập nhật, chia sẻ dữ liệu về vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm theo quy định của pháp luật.

6. Tổng hợp danh mục vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Nội vụ tổng hợp theo quy định.

Điều 11. Thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức hành chính khác và Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý xác định vị trí việc làm, xây dựng bản mô tả công việc, khung năng lực vị trí việc làm, bố trí công chức theo vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức mình theo quy định tại Nghị định này.

2. Phê duyệt vị trí việc làm, bản mô tả công việc, khung năng lực vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức hành chính khác và Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

3. Kiểm tra việc chấp hành các quy định về vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm trong Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức hành chính khác và Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm trong Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức hành chính khác và Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Kết nối, cập nhật, chia sẻ dữ liệu về vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm theo quy định của pháp luật.

6. Tổng hợp danh mục vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức hành chính khác và Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Nội vụ tổng hợp theo quy định.

Điều 12. Thẩm quyền, trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật về vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm.

2. Tổng hợp danh mục vị trí việc làm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp được giao thẩm quyền quản lý công chức), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp được giao thẩm quyền quản lý công chức), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 13. Thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan khác

1. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể căn cứ quy định của Nghị định này và các văn bản liên quan quyết định danh mục vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

2. Cấp có thẩm quyền của Văn phòng Chủ tịch nước, các Ủy ban của Quốc hội và Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao căn cứ quy định của Nghị định này và các văn bản liên quan quyết định danh mục vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Xử lý trách nhiệm

Người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp được giao thẩm quyền quản lý công chức), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện không đúng quy định tại Nghị định này bị xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật và đưa vào xem xét đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp và áp dụng

1. Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2026, Bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp được giao thẩm quyền quản lý công chức), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải hoàn thiện và ban hành quyết định phê duyệt vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này để thay thế các quyết định về vị trí việc làm đã ban hành trước đó, làm cơ sở bố trí công chức theo vị trí việc làm. Trong thời gian này, các quyết định phê duyệt vị trí việc làm ban hành trước đó được tiếp tục thực hiện.

2. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027, các Bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp được giao thẩm quyền quản lý công chức), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải hoàn thành việc bố trí và xếp ngạch tương ứng đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý vào vị trí việc làm được phê duyệt theo quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp công chức chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của vị trí việc làm dự kiến được bố trí, người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức có trách nhiệm:

a) Bố trí tạm thời đảm nhiệm vị trí việc làm tương ứng với ngạch công chức đang được xếp trong thời hạn 12 tháng để hoàn thiện;

b) Sau thời hạn quy định tại điểm a khoản này, nếu không đáp ứng yêu cầu thì xem xét bố trí vào vị trí việc làm có ngạch thấp hơn hoặc báo cáo cơ quan quản lý công chức quyết định bố trí sang cơ quan sử dụng khác thuộc phạm vi quản lý còn vị trí việc làm phù hợp với ngạch hiện giữ hoặc ngạch thấp hơn ngạch hiện giữ;

c) Trường hợp không thể điều chuyển hoặc không thể bố trí vào vị trí việc làm có ngạch thấp hơn ngạch hiện giữ tại cơ quan sử dụng khác thì xem xét thực hiện tinh giản biên chế theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Các nội dung liên quan đến vị trí việc làm công chức quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp được giao thẩm quyền quản lý công chức), Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương, Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Ủy ban của Quốc hội và Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (10b).

**T/M. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính